

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 12 ngõ 2 Hoa Lư, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (84.4) 39745081/82, Fax: (84.4) 39745083

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo về kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	05
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2009	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2009	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2009	09
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2009	10 - 33
Phụ lục 01a - Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	34
Phụ lục 01b - Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	35
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-------------------------|------------|
| • Ông Lê Văn Giang | Chủ tịch |
| • Ông Nguyễn Xuân Cường | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Quốc Doanh | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Văn Sinh | Thành viên |
| • Ông Hoàng Văn Hoan | Thành viên |

Ban giám đốc:

- | | |
|------------------------|----------------|
| • Ông Hoàng Văn Hoan | Giám đốc |
| • Ông Hà Văn Định | Phó Giám đốc |
| • Ông Vũ Văn Hải | Phó Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Giám đốc |
| • Ông Ngô Văn Nghĩa | Kế Toán trưởng |

Ban Kiểm soát:

- | | |
|------------------------|------------|
| • Ông Trần Văn Trường | Trưởng ban |
| • Ông Nguyễn Đình Thảo | Thành viên |
| • Ông Nguyễn Đức Tiên | Thành viên |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà, tên giao dịch là SONG DA TRANSPORTATION CONSTRUCTION JOINT - STOCK COMPANY (SONG DA TC . JSC), tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 2.01 trực thuộc Công ty Sông Đà 2. Từ ngày 25/12/2003 Xí nghiệp Sông Đà 2.01 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà

theo quyết định số 1731/QĐ - BXD ngày 25/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/12/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **25.000.000.000 (Hai mươi lăm tỷ đồng).**

Theo đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp thủy lợi, thủy điện; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV; Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình; Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp; Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng; Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, trang trí nội thất; Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình; Thi công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Sửa chữa xe máy, thiết bị; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ./.

Công ty có trụ sở tại: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 36.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2009 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009.

Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong giai đoạn tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ
HOÀNG VĂN HOAN

Giám đốc

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 12 ngõ 2 Hòa Lạc, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (84-4) 9 745 081/82 * Fax: (84-4) 9 745 083
Email: cpahanoi@ipt.vn Website: www.cpahanoi.com

Chi nhánh HCM: Số 159/14 Bạch Đằng Q, Tân Bình, TP HCM
ĐT: (84-8) 2 936 178 * Fax: (84-8) 8 488 550
Email: cpahanoi@ipt.vn

AicA

Hà nội, ngày 27 tháng 07 năm 2009

Số: 804 /CPAHanoi-BCKT

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÔNG ĐÀ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà (gọi tắt là: Công ty) lập tại ngày 30/06/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của niên độ kế toán kết thúc vào ngày trên như đã trình bày từ trang 06 đến trang 36. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam (hoặc Chuẩn mực kế toán khác được Việt Nam chấp nhận) và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

HÀ NỘI (CPAHANOI)

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Đồ

Chứng chỉ Kiểm toán viên

Số: 0231/KTV



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ Kiểm toán viên

Số: 0132/KTV

Chi nhánh Hà Phòng: Số 117 Đường Nguyễn
Trí Phương, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: (84-4) 384 7777 Fax: (84-4) 384 7777
VPĐD tại Vĩnh Phúc: Số 107 Phố Nguyễn Văn
Cừ, Quận Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (84-4) 384 7777 Fax: (84-4) 384 7777
VPĐD tại Huế: Số 10 Phố Nguyễn Huệ, TP Huế
ĐT: (84-54) 384 7777 Fax: (84-54) 384 7777

VPĐD tại Đà Nẵng: Số 10 Phố Nguyễn Huệ
Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
ĐT: (84-51) 384 7777 Fax: (84-51) 384 7777
VPĐD tại Hồ Chí Minh: Số 10 Phố Nguyễn Huệ
Quận Quận 1, TP HCM
ĐT: (84-8) 384 7777 Fax: (84-8) 384 7777
VPĐD tại GIA LAI: Số 10 Phố Nguyễn Huệ
TP Quy Nhơn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.975.331.671	37.672.353.797
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.779.696.476	3.631.967.151
1	Tiền	111	V1	4.779.696.476	3.631.967.151
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.530.733.327	10.504.659.745
1	Phải thu khách hàng	131	V2	11.902.281.234	10.100.023.344
2	Trả trước cho người bán	132	V3	675.450.385	268.450.385
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ k.hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	V4	3.202.219.203	385.403.511
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V5	(249.217.495)	(249.217.495)
IV	Hàng tồn kho	140		24.098.947.331	21.096.809.163
1	Hàng tồn kho	141	V6	24.098.947.331	21.096.809.163
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.565.954.537	2.438.917.738
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V7	1.174.228.343	1.251.609.939
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V8	1.391.726.194	1.187.307.799
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		16.879.590.739	21.233.191.137
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		14.404.185.037	15.988.767.196
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V9	13.957.816.255	15.445.209.012
	- Nguyên giá	222		34.125.643.233	33.949.670.506
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.167.826.978)	(18.504.461.494)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V10	446.368.782	426.788.000
	- Nguyên giá	228		904.414.173	787.643.209
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(458.045.391)	(360.855.209)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	-	116.770.184
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.109.309.460	3.835.020.020
1	Đầu tư dài hạn khác	258	V12	1.136.569.460	4.540.020.020
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259	V13	(27.260.000)	(705.000.000)
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.366.096.242	1.409.403.921
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1.326.096.242	1.369.403.921
2	Tài sản dài hạn khác	268	V15	40.000.000	40.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		63.854.922.410	58.905.544.934

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		36.285.361.753	31.520.674.057
I	Nợ ngắn hạn	310		33.143.414.049	25.372.614.363
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V16	3.758.756.135	2.370.000.000
2	Phải trả người bán	312	V17	6.733.059.407	6.344.362.795
3	Người mua trả tiền trước	313	V18	8.075.309.264	3.549.852.315
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V19	1.883.854.537	1.605.826.438
5	Phải trả công nhân viên	315	V20	1.344.754.525	1.657.562.423
6	Chi phí phải trả	316	V21	2.645.526.673	2.262.299.073
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V22	8.702.153.508	7.582.711.319
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
II	Nợ dài hạn	320		3.141.947.704	6.148.059.694
1	Vay và nợ dài hạn	324	V23	3.029.100.048	6.029.100.048
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
3	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326	V24	112.847.656	118.959.646
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		27.569.560.657	27.384.870.877
I	Vốn chủ sở hữu	410	V25	27.239.545.409	27.111.220.956
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.000.000.000	19.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		540.000.000	600.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.338.302.180	1.338.302.180
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	416		1.430.109.389	1.040.346.443
7	Quỹ dự phòng tài chính	417		524.256.793	329.375.320
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
9	Lợi nhuận chưa phân phối	419		4.406.877.047	4.803.197.013
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		330.015.248	273.649.921
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		330.015.248	273.649.921
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		63.854.922.410	58.905.544.934

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa



Đã kiểm tra và đúng ngày 20 tháng 07 năm 2009

Giám đốc

Hoàng Văn Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2009)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2008)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.26	30.199.178.937	23.818.677.581
2	Các khoản giảm trừ	3		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	30.199.178.937	23.818.677.581
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	20.776.580.055	19.045.800.886
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.422.598.882	4.772.876.695
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	662.491.772	11.953.535
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	473.588.983	567.125.296
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		473.588.983	567.125.296
8	Chi phí bán hàng	24		652.745.971	626.982.685
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.647.306.902	1.877.650.207
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.311.448.798	1.713.072.042
11	Thu nhập khác	31		1	195.096.190
12	Chi phí khác	32		-	-
13	Lợi nhuận khác	40		1	195.096.190
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.311.448.799	1.908.168.232
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.267.861.400	352.145.550
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.043.587.399	1.556.022.682
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2.128.20	1.556.02

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Giám đốc



Hoàng Văn Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Kỳ này (6 tháng đầu năm 2009)	Kỳ trước (6 tháng đầu năm 2008)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	30.415.205.369	19.121.307.669
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(11.679.446.825)	(11.486.432.135)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.432.730.095)	(3.977.463.827)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(389.630.286)	(124.349.905)
5	Tiền chi nộp thuế	5	(958.335.292)	(298.235.647)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	36.403.914.208	11.088.413.126
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(39.554.739.526)	(15.649.562.543)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.804.237.553	(1.326.323.262)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.620.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	662.491.772	11.953.535
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	662.491.772	16.573.535
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	471.000.000	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.370.000.000)	(880.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.420.000.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.319.000.000)	(880.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.147.729.325	(2.189.749.727)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.631.967.151	3.461.596.234
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	4.779.696.476	1.271.846.507

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Giám đốc



Hoàng Văn Hoan

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà, tên giao dịch là SONG DA TRANSPORTATION CONSTRUCTION JOINT - STOCK COMPANY (SONG DA TC . JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 2.01 trực thuộc Công ty Sông Đà 2. Từ ngày 25/12/2003 Xí nghiệp Sông Đà 2.01 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà theo quyết định số 1731/QĐ - BXD ngày 25/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/12/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16/06/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Khai thác chế biến các loại đá phục vụ xây dựng và công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông đường bộ; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp thủy lợi, thủy điện; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Xây lắp dây và trạm biến thế điện đến 35KV; Sản xuất, lắp đặt kết cấu xây dựng và kết cấu cơ khí công trình; Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, tấm lợp; Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng; Lắp thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, trang trí nội thất; Nạo vét và bồi đắp mặt đường nền móng công trình; Thi công nền móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Sửa chữa xe máy, thiết bị; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ./

Công ty có Trụ sở chính tại: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ: số 8, nhà H3A, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty cổ phần công trình Giao thông Sông Đà, địa chỉ: thôn Trung Mậu, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Niên độ kế toán kỳ này: bắt đầu từ 01/01/2009 đến 30/06/2009.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm 30/06/2009 các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2009 được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
 - ↓ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ↓ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- ✦ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- ✦ Chi phí bán hàng;
- ✦ Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Tại thời điểm 30/06/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
 - **Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
 - **Lập dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 4. **Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
 - **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng: Tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**
Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ

- Nhà cửa vật kiến trúc

Thời gian sử dụng

Từ 10 - 25 năm

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Máy móc thiết bị | Từ 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | Từ 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | Từ 3 đến 5 năm |

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	873.841.276	599.168.015
Cơ quan Công ty	206.579.555	154.139.956
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	595.861.156	435.339.503
Chi nhánh Hà Nội	71.400.565	9.688.556
Tiền gửi ngân hàng	3.905.855.200	3.032.799.136
Cơ quan Công ty	3.216.583.115	2.644.356.886
Chi nhánh Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	2.982.735.478	2.613.509.965
Ngân hàng NN & PTNT Chuপা	-	284.865
Chi nhánh Ngân hàng Công thương Nam Định	1.000.000	1.000.000
Công ty Chứng khoán Kim Long	232.847.637	29.562.056
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	636.556.776	282.267.573
Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Lập Thạch	236.035.457	226.245.590
Chi nhánh Ngân hàng ĐT & PT Vĩnh Phúc	400.521.319	56.021.983
Chi nhánh Hà Nội	52.715.309	106.174.677
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	52.715.309	106.174.677
Tổng cộng	4.779.696.476	3.631.967.151

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan công ty	11.577.198.271	10.032.999.480
Chi nhánh Sông Đà 9.07	105.000	105.000
Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang	6.841.224.697	7.995.307.532
Công ty cổ phần Sông Đà 2	1.945.661.541	1.945.661.541
Công trình đường quốc lộ 1A	498.434.990	498.434.990
Công trình thủy điện Sê San 3A	1.667.105	1.667.105
Công trình đường vành đai 3	581.406.778	581.406.778
Công trình thủy điện Nậm Chiến - Sơn La	70.909.775	70.909.775
Công trình đường hai đầu cầu tạm - Sơn La	55.174.893	55.174.893
Công trình đường Na Co Mường Bú - Sơn La	738.068.000	738.068.000
Xí nghiệp Sông Đà 10.6	11.214.246	11.214.246
Xí nghiệp Sông Đà 8.01	-	80.711.161
BQL dự án Đô thị khu vực HN	2.778.992.787	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	313.119.113	65.739.514
Công ty TNHH Khánh Linh	2.785.054	2.785.054

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Chi nhánh công ty Sông Đà 9.07	-	47.819.552
Công ty QL & SC đường bộ Vĩnh Phúc	-	3.505.607
Trường CD nghề CG XD số 1 - Nguyễn Bình Khiêm	2.489.782	11.629.301
Công ty CP ĐTXD hạ tầng & PTNT	300.955.960	-
Công ty Quảng Lợi	6.888.317	-
Chi nhánh Hà Nội	11.963.850	1.284.350
Công ty ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà	763.850	763.850
Công ty CP Sông Đà 2	-	520.500
Công ty TNHH MTV thi công cơ giới dầu khí	9.600.000	-
Công ty TNHH XD & PHTT ánh Dương	1.600.000	-
Tổng cộng	11.902.281.234	10.100.023.344
3. Trả trước cho người bán	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan công ty	479.450.385	241.450.385
Xí nghiệp Sông Đà 8.06	4.337.139	4.337.139
Công ty TNHH Xuân Trường	10.000.000	10.000.000
Công ty Xây Dựng Hoàng Anh - Thái Bình	5.701.568	5.701.568
Công ty CP kỹ thuật đầu tư xây dựng và thương mại Đại Đồng	14.000.000	14.000.000
Công ty cổ phần Xây dựng 559	10.231.327	10.231.327
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hòa Sơn	136.430.351	136.430.351
Công ty cổ phần Hà Thành	750.000	750.000
Công ty chứng khoán Kim Long	15.000.000	-
CN Công ty cổ phần Du Lịch Hồng Gai - Chi nhánh Hà Nội	50.000.000	-
Công ty TNHH Thành Đồng	63.000.000	-
Nguyễn Thị Lành	170.000.000	-
Công ty chứng khoán ACB	-	60.000.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	4.000.000	27.000.000
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ	-	27.000.000
Trung tâm tư vấn nghiên cứu PTVN	4.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội	192.000.000	-
Xưởng sản xuất gỗ	192.000.000	-
Tổng cộng	675.450.385	268.450.385
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT	25.711.126	17.198.912
Cơ quan Công ty	3.138.330	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	12.053.008	12.619.172
Chi nhánh Hà Nội	10.519.788	4.579.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Phải thu khác	3.176.508.077	368.204.599
Cơ quan Công ty	80.641.523	63.014.859
Các đối tượng khác		63.014.859
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	15.583.130	21.798.777
Chi nhánh Hà Nội	3.080.283.424	283.390.963
Tổng cộng	3.202.219.203	385.403.511
5. Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan Công ty	(249.217.495)	(249.217.495)
Tổng cộng	(249.217.495)	(249.217.495)
6. Hàng tồn kho	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.764.254.730	1.314.536.228
Cơ quan Công ty	5.079.609	5.079.609
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.518.595.564	1.058.153.245
Chi nhánh Hà Nội	240.579.557	251.303.374
Công cụ, dụng cụ	21.143.522	18.170.138
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	21.143.522	18.170.138
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.344.035.815	17.652.147.070
Cơ quan công ty	10.023.744.100	11.135.444.438
Công trình Quốc lộ 32	69.498.752	69.498.752
Công trình san nền Nậm Chiến - Sơn La	82.446.514	82.446.514
Công trình Cầu Quang	497.724.239	523.024.239
Công trình đường 176 giai đoạn II Na Hang	1.033.768.314	1.033.768.314
Công trình đường BOT Quốc lộ 2	5.391.768.317	6.575.997.222
Công trình đường tránh ngập bờ phải Tuyên Quang	2.596.413.748	2.496.567.749
Công trình đường tránh ngập bờ trái Tuyên Quang	349.241.163	351.258.595
Chi phí cho thuê xe máy Phòng vật tư cơ giới	2.883.053	2.883.053
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	6.122.976	122.948.050
Sản xuất đá Tân Trung	6.122.976	122.948.050
Chi nhánh Hà Nội	10.314.168.739	6.393.754.582
Công trình đường tránh ngập bờ phải Tuyên Quang	818.667.788	816.278.342
Công trình đường tránh ngập bờ trái Tuyên Quang	1.190.470.151	868.863.114
Công trình đường BOT Quốc lộ 2	130.161.783	130.161.783
Công trình tường rào SUDICO	3.161.592	3.161.592
Công trình san nền khu đô thị Vườn Cam	1.926.220.907	1.881.919.992
Công trình nhà TT1 - Mỹ Đình	4.902.223.126	2.650.372.536
Công trình nhà TT3 - Mỹ Đình	495.195.492	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

<i>Công trình sản xuất ống cống</i>	199.152.605	-
<i>Công trình đường CN2 - Na Hang</i>	547.532.761	-
<i>Công trình rải Asphalt - Hòa Bình</i>	39.030.829	-
<i>Sản xuất kinh doanh khác</i>	62.351.705	42.997.223
Thành phẩm	1.969.513.264	2.111.955.727
Cơ quan Công ty	-	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.969.513.264	2.111.955.727
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	24.098.947.331	21.096.809.163
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan Công ty		
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	1.174.228.343	1.251.609.939
Tổng cộng	1.174.228.343	1.251.609.939
8. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	1.387.726.194	1.183.307.799
<i>Cơ quan công ty</i>	<i>622.660.745</i>	<i>457.625.145</i>
Trần Mạnh Thắng	27.000.000	-
Nguyễn Minh Thanh	307.689.595	177.689.595
Nguyễn Công Thành	-	4.866.273
Nguyễn Đức Tiên	61.973.655	63.600.155
Lê Văn Mạnh	-	14.402.000
Nguyễn Đình Thảo	84.486.766	32.458.651
Đỗ Xuân Kỳ	-	240.810
Bùi Đức Trung	-	5.000.000
Nguyễn Ngọc Hùng	115.582.683	115.582.683
Trương Văn Báo	-	1.688.500
Nguyễn Mạnh Hùng	-	7.700.000
Nguyễn Thanh Huân	-	3.000.000
Nguyễn Tá Định	3.815.863	3.815.863
Mai Thế Dũng - Phòng Vật tư cơ giới	9.780.615	27.580.615
Nguyễn Kim Khôi	2.252.000	-
Mai Văn Nghị	10.000.000	-
Hoàng Thị Thúy Nguyên	79.568	-
<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	<i>234.508.545</i>	<i>165.060.744</i>
Lê Văn Sơn	11.075.276	12.075.276
Thái Văn Bằng	261.550	1.268.375
Hà Đức Truyền	63.591.910	72.591.910
Bùi Viết Trịnh	-	1.569.009
Vương Quang Huân	90.150.992	12.659.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Nguyễn Hữu Kiên	4.716.021	4.716.021
Nguyễn Công Thành	3.666.273	-
Nguyễn Hoàng Giáp	-	9.940.000
Đỗ Cao Sơn	61.046.523	50.240.833
Chi nhánh Hà Nội	530.556.904	560.621.910
Nguyễn Minh Thanh	210.445.657	87.623.657
Phạm Văn Tranh	42.058.220	94.737.020
Nguyễn Văn Toàn	3.768.725	34.533.115
Trần Quang Dân	14.659.002	499.002
Trần Mạnh Thắng	55.063.300	91.115.426
Mai Văn Nghị	-	8.970.000
Đoàn Duy Hưng	69.149.810	5.001.101
Nguyễn Tá Định	13.000.000	82.630.733
Nguyễn Thanh Hải	31.273.000	5.535.000
Đỗ Văn Luận	-	52.476.856
Lường Hữu Nam	-	87.000.000
Hoàng Văn Cảnh	500.000	500.000
Nguyễn Văn Hạnh	-	10.000.000
Trương Văn Khánh	3.000.000	-
Trịnh Văn Huy	5.000.000	-
Dương Văn Tâm	23.587.500	-
Đậu Tam Vinh	30.000.000	-
Dương Minh Thắng	5.000.000	-
Trần Văn Nhất	4.000.000	-
Nguyễn Tiến Thanh	15.051.690	-
Đào Kim Hải	5.000.000	-
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
<i>Cơ quan công ty</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
Đặt cọc lắp đặt máy điện thoại - Điện lực Na Hang	-	-
Đặt cọc tiền điện cho chi nhánh điện Hà Tây	4.000.000	4.000.000
Tổng cộng	1.391.726.194	1.187.307.799
9 Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình		
Xem tại Phụ lục số 01a		
10 Tàng, giảm tài sản cố định vô hình		
Xem tại Phụ lục số 01b		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	-	116.770.184
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ đá TM đợt III/08	-	116.770.184
Tổng cộng	-	116.770.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009
(tiếp theo)

12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Đầu tư cổ phiếu	1.136.569.460	4.540.020.020
<i>Cổ phiếu công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>136.569.460</i>	<i>3.540.020.020</i>
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Tổng cộng	1.136.569.460	4.540.020.020

13. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Công ty cổ phần Sông Đà 2	27.260.000	705.000.000
Tổng cộng	27.260.000	705.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Cơ quan Công ty	252.056.649	517.782.933
<i>Công cụ dụng cụ sản xuất chờ phân bổ</i>	<i>87.550.638</i>	<i>89.677.647</i>
<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>91.219.000</i>	<i>123.199.000</i>
<i>Chi phí quản lý cho Công trình đường BOT Quốc lộ 2</i>	<i>-</i>	<i>107.491.344</i>
<i>Chi phí quản lý cho Công trình đường 176 giai đoạn II</i>	<i>-</i>	<i>8.342.909</i>
<i>Chi phí quản lý cho Công trình cầu Quang Tuyền Quang</i>	<i>-</i>	<i>148.790</i>
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>-</i>	<i>188.923.243</i>
<i>Chi phí chờ kết chuyển</i>	<i>73.287.011</i>	<i>-</i>
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	262.886.028	238.671.102
<i>Tiền thuê thiết kế kỹ thuật khai thác mỏ đá Tân Trung</i>	<i>10.710.000</i>	<i>21.408.000</i>
<i>Chi phí dụng cụ quản lý chi nhánh chờ phân bổ</i>	<i>-</i>	<i>4.054.000</i>
<i>Bảo hiểm máy xúc Komatsu</i>	<i>13.057.042</i>	<i>8.714.860</i>
<i>Bảo hiểm máy xúc Solar 280</i>	<i>202.500</i>	<i>1.417.500</i>
<i>Bảo hiểm máy xúc lật</i>	<i>515.000</i>	<i>2.069.000</i>
<i>Khoan, khảo sát mỏ đá Tân Trung</i>	<i>133.967.000</i>	<i>142.901.000</i>
<i>Khay dỡ gạch Bloc</i>	<i>-</i>	<i>3.360.000</i>
<i>Bảo hành trạm nghiền 150tấn</i>	<i>7.409.089</i>	<i>18.522.727</i>
<i>Làm đường vào chi nhánh</i>	<i>30.980.397</i>	<i>36.224.015</i>
<i>Chi phí thuê thiết kế khai thác mỏ đá Trung màu</i>	<i>66.045.000</i>	<i>-</i>
Chi nhánh Hà Nội	811.153.565	612.949.886
<i>Công cụ, dụng cụ sản xuất</i>	<i>6.222.336</i>	<i>9.180.834</i>
<i>Dụng cụ quản lý văn phòng</i>	<i>34.106.475</i>	<i>40.143.023</i>
<i>Công trình ĐTN bờ trái Tuyên Quang</i>	<i>-</i>	<i>71.481.593</i>
<i>Công trình vườn cam</i>	<i>-</i>	<i>154.030.481</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

<i>Công trình nhà TT1 Mỹ Đình</i>	-	150.444.121
<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	-	187.669.834
<i>Chi Phí chờ kết chuyển</i>	770.824.754	-
Tổng cộng	1.326.096.242	1.369.403.921
15. Tài sản dài hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Văn phòng Công ty</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	10.000.000	10.000.000
<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	30.000.000	30.000.000
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn - phục hồi MT mỏ đá Tân Trung</i>	30.000.000	30.000.000
Tổng cộng	40.000.000	40.000.000
16. Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	3.758.756.135	2.370.000.000
Tổng cộng	3.758.756.135	2.370.000.000
17. Phải trả người bán	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Cơ quan công ty</i>	3.401.658.859	4.597.806.960
<i>Công ty TNHH Hợp Thành 12-1</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Khánh Linh</i>	4.263.322	4.263.322
<i>Nhà máy Cao Su 75</i>	250.000	250.000
<i>Công ty TNHH đúc Quốc Anh</i>	2.877.703	2.877.703
<i>Công ty vật tư công nghiệp Quốc Phòng</i>	2.004.220	2.004.220
<i>Ban điều hành quốc lộ 1A</i>	16.687.565	16.687.565
<i>Công ty đường 122</i>	1.313.124.861	1.313.124.861
<i>Cộng ty Sông Đà 5</i>	189.402.203	189.402.203
<i>Công ty vật tư thiết bị giao thông 1</i>	201.206.975	201.206.975
<i>Xí nghiệp Sông Đà 9.01</i>	945.866	945.866
<i>Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Nghĩa</i>	17.035.000	17.035.000
<i>Cửa hàng xây dựng Trần Phú</i>	2.164.900	2.164.900
<i>Công ty TNHH Cơ Điện Đại Dương</i>	200.500	200.500
<i>Nguyễn Tiến Dũng</i>	12.244.999	12.244.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Nguyễn Văn Minh	2.800.000	2.800.000
Hợp tác xã Nông nghiệp Cam Đà	662.000	662.000
Trung tâm thí nghiệm xây dựng Sông Đà	19.615.793	19.615.793
Công ty cổ phần Ha Bơ	1.096.942.883	795.569.463
Xí nghiệp Sông Đà 8.06	14.618.100	14.618.100
Công ty cổ phần Thương mại và Vật tư Sông Đà (12.6)	1.256.003	1.256.003
Công ty Bê tông Thịnh Liệt	1.000.020	1.000.020
Công ty cổ phần thương mại Vĩnh Cát	8.650.000	8.650.000
Xí nghiệp Sông Đà 12.2	3.183.090	3.183.090
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Hồng Quân	9.993.260	9.993.260
Công ty TNHH Thương mại vận tải Thịnh An	9.999.999	9.999.999
Công ty TNHH xây dựng công trình giao thông Ngọc Sơn	74.349.961	74.349.961
Công ty Dịch vụ thương mại Diệu Khánh	3.202.196	3.202.196
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Trung Kiên	1.400.000	1.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Bảo Quân	36.397.440	36.397.440
Công ty TNHH Huy Hùng	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Quý Sơn	11.358.000	11.358.000
HTX vận tải Linh Liên	494.862	290.494.862
Công ty TNHH tư vấn thương mại Đức Anh	93.570.000	101.065.659
Công ty Cổ phần Texmax	-	6.000.000
Công ty CPTM & DL Hatraco	243.783.000	1.440.783.000
Tổng công ty Sông Đà	2.974.138	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.338.038.071	395.724.090
Công ty TNHH Hợp Thành 12-11	759.051.113	269.763.175
Công ty vật tư Quốc Phòng - Bộ Quốc Phòng	22.269.837	7.997.837
Công ty cổ phần thương mại Vĩnh Tường - Vĩnh Phúc	157.125.371	45.704.045
Công ty cổ phần Cơ Khí Phổ Yên - Thái Nguyên	638.033	638.033
Công ty TNHH ĐT Thành Hưng - Tây Hồ - Hà Nội	-	13.900.000
Công ty TNHH Thành Hương	214.881.000	57.721.000
Công ty TNHH XD và TM Phú Mỹ	184.072.717	-
Chi nhánh Hà Nội	1.993.362.477	1.350.831.745
Xí nghiệp Sông Đà 12.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	42.600.000
Công ty TNHH Xây dựng Thái Bình	267.089.904	593.667.290
Công ty TNHH Tân Đạt - Hoài Đức - Hà Tây	242.800.339	161.000
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng máy Hoà Bình	-	29.209.500
Công ty TNHH Quý Sơn	63.006.000	170.006.000
Cửa hàng bán & cho thuê cốt pha sắt Lan Sỹ	61.702.635	81.269.950
Ban quản lý các dự án đô thị khu vực Hà Nội	4.355.505	4.355.505
Công ty TNHH MTV cơ giới dầu khí	350.857.046	22.500.000
Chi nhánh Sông Đà 2.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	404.787.570	407.062.500
Công ty CP TM và XD Sông Hồng	21.537.000	-
Công ty TNHH Vận tải Trung Hiếu	62.664.197	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Công ty CPTMDV và ĐT Phong Phú	5.240.189	-
Công ty cổ phần gạch Đại La	241.061.822	-
Công ty CP TBGT - XN nhũ tương nhựa đường	23.100.000	-
Công ty CP XD Hải Linh	12.750.570	-
HTX Công nghiệp Hợp Lực	209.909.700	-
Trần Thị Lan Anh	22.500.000	-
Tổng cộng	6.733.059.407	6.344.362.795

18. Người mua trả tiền trước

	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan công ty	1.410.738.380	3.319.536.765
Ban Điều Hành dự án Thủy điện Tuyên Quang	-	-
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 2	1.410.738.380	519.536.765
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	2.000.000.000
Công ty CP ĐĐT đô thị & khu CN Sông Đà	-	800.000.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	487.570.884	201.515.550
Công ty quản lý và sửa chữa đường bộ Vĩnh Phúc	714.105	-
Tô Thị Loan - Xuân Hòa Mê Linh - Vĩnh Phúc	185.359	1.229.547
Nguyễn Văn Chung - DNTN Đức Anh	2.098	2.098
Nguyễn Văn Hạnh - Xuân Hòa Mê Linh Vĩnh Phúc	5.937.851	-
Lê Ngọc Chung - DNTN Cơ Khí Xuân Sơn	-	192.070
Nguyễn Văn Hùng - Bình Xuyên Vĩnh Phúc	4.574.027	4.574.027
Nguyễn Thị Mỹ Thanh - Xuân Hòa Vĩnh Phúc	823.983	823.983
Tạ Quang Hải - Xuân Hòa Mê Linh	2.059.179	2.059.179
Công ty TNHH Tuấn Ninh	23.366	-
Công ty TNHH Toàn Thắng	28.258	-
Lê Phú Phú - Công ty TNHH Phú Lộc	539.465	539.465
Đỗ Việt Thi - Xí nghiệp Xây dựng Tiến Thắng	6.411.508	1.614.809
Dương Ngọc Tiến	40.278	-
Nguyễn Văn Thành	77.081	-
Nguyễn Văn Lý - Công ty XD Mê Linh	151.537.794	-
Nguyễn Văn Nam - Công ty TNHH Trần Hưng	159.050	113.399
Trần Văn Tạng - Xuân Hòa Mê Linh	702.925	702.925
Trần Văn Sáu - Công ty TNHH Tuấn Thắng	732.050	732.050
Nguyễn Đức Hải - Công ty CP Đầu tư xây dựng PHTT PTNT	-	9.626.579
Trần Văn Đoàn - Công ty TNHH XDCTGT Ngọc Sơn	-	6.874.616
Phùng Văn Quý - Công ty TNHH Vĩnh Sơn - Xuân Hòa	-	793.001
Tạ Đức Tuấn - Công ty TNHH Thương mại Anh Hà	-	777.463
Trần Đức Thuận - Công ty TNHH TM & XD Phúc Hạnh	2.930.183	2.930.183
Hoàng Quang Hào - Công ty TNHH TVXD & TM Hoàng Long	492.359	492.359
Ngô Việt Hưng - Công ty TNHH ánh Ngọc - Xuân Hòa	952.197	1.208.189
Phan Thị Thanh Hà - Công ty CPXD và TM A Đông	1.000.458	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Vũ Chí Dũng - Hương Canh - Bình Xuyên	16.941.587	5.901.452
Đỗ Thị Miến - Xuân Hoà Vĩnh Phúc	21.212.952	8.406.305
Lê Văn Thắng - Công ty TNHH XD Phước An	884.750	884.750
Nguyễn Duy Trung - Công ty TNHH XD & TM Vĩnh Sơn	9.917.238	9.917.238
Lưu Văn Chu - Công ty XD Tân Thành	4.940.721	5.910.321
Tạ Quan Tuấn - Công ty CP VT & TM Vĩnh Phúc	1.201.023	2.189.422
Nguyễn Văn Thúc - Công ty TNHH An Quý Hưng - Bình Xuyên	-	2.137.664
Trịnh Ngọc Dũng - Công ty CP ĐT Hùng Vương	-	718.310
Vũ Văn Chiến - Công ty TNHH XD Phương Linh	-	41.698.922
Nguyễn Duy Tinh - DNTN Đại Đức	5.542.378	1.363.941
Nguyễn Văn Tiến - Công ty XD An Lạc	-	2.952.911
Phạm Văn Tuấn - Công ty CP TK XD & TM An Đông	642.452	642.452
Đặng Hữu Tuấn - Công ty TNHH Thanh Tín	-	3.000.000
Trần Duy Thêm - XN XD Nghĩa Bình	14.845.990	5.280.260
Nguyễn Văn Đình - CN Công ty TNHH Toàn Thắng	3.511.389	3.093.938
Phan Thu Thủy - Công ty TNHH CN ôtô Quang Vinh	103.397	-
Trần Văn Nhật - Công ty XD TM Nghĩa Bình	40.332	-
Nguyễn Đình Quang - Công ty PTĐT và Khu Công nghiệp	55.086	-
Trần Hùng - Công ty Quảng Lợi	-	274.516
Nguyễn Xuân Đông - Công ty TNHH An Quý Đông	-	342.445
Nguyễn Văn Phúc - Công ty TNHH XD Hồng Phúc	-	609.819
Lưu Văn Hào - Công ty Quảng Lợi	-	36.726.244
Nguyễn Ngọc Cương - Công ty CPXD Hùng Vương	21.969.564	33.019.656
Nguyễn Văn Hào - Công ty TNHH Thiên Phú	14.997	-
Trần Đình Độ - Công ty CP XD và TM A Đông	2.266.710	-
Nguyễn Văn Thúc - Công ty TNHH Tinh Tuấn	52.162.757	-
Lê Hoàng Hải - Công ty TNHH Nguyễn Lê	69.464.211	-
Triệu Văn Đan - Công ty CP ĐT và PT Nhà Hà Nội	2.737.354	-
Lê Tiến Trung - Công ty TNHH Yên Sơn	1.843.492	-
Bùi Mạnh Linh - HTX vận tải Linh Liên	2.781.152	-
Nguyễn Ngọc Minh - Công ty TNHH TM & ĐT Thiên Hoàng	-	682.940
Nguyễn Văn Nghị	1.424.611	-
Nguyễn Văn Chương - Công ty TNHH XD và TM Hải Minh	5.359.936	-
Mai Đức Ngô - Công ty CP TM và XD An Thanh	1.272.516	-
Đỗ Hồng Anh - Lữ đoàn 543 - QK2	12.426.429	-
Đặng Hữu Tuấn - Công ty TNHH Thanh Tín	3.000.000	-
Phạm Văn An - Công ty CP Đầu tư và PT Việt Nam	18.109.512	-
Trần Minh Thịnh	400.703	-
Bùi Anh Việt - Công ty CP XD Thăng Long	27.052.791	-
Phan Văn Huân - Công ty TNHH XD và TM Duy Đức	4.835.121	-
Trần Hùng - Công ty Quảng Lợi	274.516	-
Nguyễn Thị Đức - Phúc Yên - Vĩnh Phúc	411.643	-
Đối tượng khác	-	476.102
Chi nhánh Hà Nội	6.177.000.000	28.800.000
Công ty TNHH MTV cơ giới Dầu khí	-	16.800.000
Công ty CP ĐT XD & TM Tiên Sơn	-	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Công ty CPĐT và TM Quốc Tế	30.000.000	-
BQL các dự án khu vực Hà Nội - Công ty Sudico	3.947.000.000	-
BQL các dự án khu vực Hà Nội - Công ty Sudico	200.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 2	2.000.000.000	-
Tổng cộng	8.075.309.264	3.549.852.315

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT	310.509.717	314.226.938
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.267.861.400	958.335.292
Thuế tài nguyên	41.427.840	44.152.968
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	976.220	13.893.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	263.079.360	275.218.240
Tổng cộng	1.883.854.537	1.605.826.438

20. Phải trả công nhân viên

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Cơ quan Công ty	153.444.288	83.228.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	726.970.685	866.826.766
Chi nhánh Hà Nội	464.339.552	707.507.657
Tổng cộng	1.344.754.525	1.657.562.423

21. Chi phí phải trả

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Cơ quan Công ty	2.013.164.073	2.013.164.073
Thuế giá trị gia tăng xác định sang năm 2001	2.561.615	2.561.615
Công ty TNHH Phương Đông - Khối lượng Na Hang	27.129.878	27.129.878
Công ty Cổ phần Hà Bơ (Bên phụ ĐTN bờ trái Na Hang)	2.017.432	2.017.432
Công ty Cổ phần 559 (Bên phụ ĐTN bờ phải Na Hang)	167.000.000	167.000.000
Công ty CP XD Hoà Sơn (Bên phụ ĐTN bờ phải Na Hang)	1.714.455.148	1.714.455.148
Công ty TNHH Xây dựng công trình giao thông Ngọc Sơn	-	-
Đường tránh ngập bờ phải Na Hang (Ổ Thanh)	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Hà Nội	249.135.000	249.135.000
Công ty TNHH Quý Sơn	249.135.000	249.135.000
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	383.227.600	-
Chi phí phải trả	383.227.600	-
Tổng cộng	2.645.526.673	2.262.299.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009
 (tiếp theo)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	107.139.842	76.304.249
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>107.139.842</i>	<i>76.304.249</i>
Bảo hiểm xã hội	-	211.610.420
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>-</i>	<i>211.610.420</i>
Bảo hiểm y tế	-	41.047.057
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>-</i>	<i>41.047.057</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.595.013.666	7.253.749.593
<i>Cơ quan Công ty</i>	<i>8.592.512.859</i>	<i>7.234.121.546</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>3.329.966.268</i>	<i>6.313.727.000</i>
<i>Tiến tiết kiệm nguyên liệu phải trả công nhân</i>	<i>2.153.154</i>	<i>2.153.154</i>
<i>Quỹ ủng hộ Sông Đà</i>	<i>107.201.771</i>	<i>77.214.753</i>
<i>Dương Văn Thật - Yên Lạc</i>	<i>595.600</i>	<i>595.600</i>
<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	<i>1.120.013.696</i>	<i>-</i>
<i>Tiền quỹ đường giao thông nông thôn</i>	<i>1.420.000</i>	<i>1.420.000</i>
<i>Quỹ chăm sóc sức khoẻ ban đầu</i>	<i>1.209.000</i>	<i>1.209.000</i>
<i>Trần Quang Dẩn - Đội thi công số 6</i>	<i>37.361.634</i>	<i>37.361.634</i>
<i>Ngô Thành Nam - Lái xe 33H - 6582</i>	<i>- 10.000</i>	<i>10.000</i>
<i>Đỗ Khắc Đình - Đội thi công số 3</i>	<i>38.774.770</i>	<i>63.774.770</i>
<i>Hoàng Đình Việt - Tiền bảo hành công trình</i>	<i>1.939.300</i>	<i>1.939.300</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà - Tiền đào tạo, bồi dưỡng cán bộ</i>	<i>-</i>	<i>35.065.719</i>
<i>Kiểu Hồng Minh - Tiền mua cổ phần</i>	<i>373.833</i>	<i>373.833</i>
<i>Nguyễn Mạnh Hùng - Tiền mua cổ phần</i>	<i>1.666.666</i>	<i>1.666.666</i>
<i>Tiền cổ tức phải trả các cổ đông</i>	<i>360.200.303</i>	<i>360.200.303</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>27.970.251</i>	<i>-</i>
<i>Trần Mạnh Thắng - Đội 4</i>	<i>-</i>	<i>27.565.753</i>
<i>Nguyễn Anh Dũng - Cán Yên Hoà</i>	<i>220.308</i>	<i>220.308</i>
<i>Xí nghiệp Sông Đà 10.6</i>	<i>29.952.790</i>	<i>29.952.790</i>
<i>Khôi lượng xây lắp - CN Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>279.571.963</i>
<i>Nguyễn Văn Toàn - Đội 4</i>	<i>99.000</i>	<i>99.000</i>
<i>Quỹ khắc phục sự cố cầu Pắc Chôm</i>	<i>471.860.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>3.058.564.750</i>	<i>-</i>
<i>Quỹ bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>959.765</i>	<i>-</i>
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1.458.348	14.039.889
<i>Nguyễn Huy Cán</i>	<i>4.749</i>	<i>4.749</i>
<i>Tường Duy Hùng</i>	<i>156.431</i>	<i>156.431</i>
<i>Đỗ Cao Sơn</i>	<i>25.371</i>	<i>25.371</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

<i>Quỹ ủng hộ Sông Đà</i>	-	13.745.787
<i>Bùi Viết Trinh</i>	775.991	-
<i>Thái Văn Bằng</i>	388.255	-
<i>Vũ Công Bằng</i>	107.551	107.551
Chi nhánh Hà Nội	1.042.459	5.588.158
<i>Bùi Đăng Hùng</i>	282.000	282.000
<i>Đỗ Văn Thanh</i>	760.459	5.306.158
Tổng cộng	8.702.153.508	7.582.711.319
23. Vay và nợ dài hạn	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan công ty	3.029.100.048	6.029.100.048
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.519.198.148	1.519.198.148
Công ty Tài chính Dầu khí - CN Nam Định	1.509.901.900	4.509.901.900
Tổng cộng	3.029.100.048	6.029.100.048
24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cơ quan công ty	88.071.646	118.959.646
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	24.776.010	-
Tổng cộng	112.847.656	118.959.646
25. Vốn chủ sở hữu	30/06/2009	01/01/2009
25.1	VND	VND
<i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>		
Xem tại Phụ lục số 02		
25.2		
<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.500.000.000	8.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.500.000.000	10.500.000.000
Tổng cộng	19.000.000.000	19.000.000.000
25.3		
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</i>		
	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.000.000.000	19.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>9.000.000.000</i>	<i>9.000.000.000</i>
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>19.000.000.000</i>	<i>19.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.420.000.000	-
25.4		
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	-	18%/năm
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
25.5		
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành:	1.900.000	1.900.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	1.900.000	1.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	1.900.000	1.900.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	1.900.000	1.900.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	1.900.000	1.900.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		
25.6		
Các quỹ của doanh nghiệp		
	30/06/2009	01/01/2009
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	330.015.248	273.649.921
Tổng cộng	330.015.248	273.649.921
VI.		
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	20.357.480.715	14.378.977.799
<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	<i>20.357.480.715</i>	<i>14.378.977.799</i>
Đá xây dựng mỏ tại Tân Trung	3.822.135.339	1.944.621.695

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Đá xây dựng mỏ tại Trung Mầu	16.486.490.148	12.434.356.104
Gạch Bloc	48.855.228	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.843.552.393	8.965.996.896
<i>Cơ quan công ty</i>	<i>8.843.552.393</i>	<i>8.965.996.896</i>
Công trình quốc lộ 2 - BOT	1.917.089.441	2.567.837.988
Công trình đường tránh ngập Na Hang	1.268.934.784	6.398.158.908
Dự án Orange Garden	3.102.436.680	-
Khu nhà TT1	2.526.357.079	-
Công trình Cầu Quang - Tuyên Quang	28.734.409	-
Doanh thu bán hàng hóa	998.145.829	473.702.886
<i>Cơ quan công ty</i>	-	<i>89.939.715</i>
Thuê ca máy	-	8.000.000
Nhượng lại vật tư, nhiên liệu	-	81.939.715
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	764.462.194	383.763.171
Nhượng lại vật tư, nhiên liệu	764.462.194	383.763.171
Chi nhánh Hà Nội	233.683.635	-
Thuê ca máy	233.683.635	-
Tổng cộng	30.199.178.937	23.818.677.581
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	20.357.480.715	14.378.977.799
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	20.357.480.715	14.378.977.799
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	8.843.552.393	8.965.996.896
Cơ quan công ty	8.843.552.393	8.965.996.896
Doanh thu thuần bán hàng hóa	998.145.829	473.702.886
Cơ quan công ty	-	89.939.715
Chi nhánh Hà Nội	233.683.635	-
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	764.462.194	383.763.171
Tổng cộng	30.199.178.937	23.818.677.581
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	12.255.241.584	9.051.808.227
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	12.255.241.584	9.051.808.227
Đá xây dựng mỏ tại Tân Trung	3.200.520.232	1.574.389.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Đã xây dựng mỏ tại Trung Mầu	9.008.382.396	7.477.419.205
Gạch Bloc	46.338.956	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	7.672.822.319	9.540.642.731
<i>Cơ quan công ty</i>	<i>7.672.822.319</i>	<i>9.540.642.731</i>
Công trình quốc lộ 2 - BOT	1.749.056.974	2.706.679.409
Công trình đường tránh ngập Na Hang	1.185.084.177	6.833.963.322
Công trình Cầu Quang - Tuyên Quang	25.300.000	-
Công trình nhà TT1	2.211.436.924	-
Dự án Orange Garden	2.501.944.244	-
Giá vốn hàng hóa đã bán	848.516.152	453.349.928
<i>Cơ quan công ty</i>	-	<i>86.916.113</i>
Giá vốn thuê ca máy	-	7.452.000
Giá vốn nhượng bán vật tư, nhiên liệu	-	79.464.113
<i>Chi nhánh Hà nội</i>	<i>109.118.974</i>	-
Giá vốn cho thuê ca máy	109.118.974	-
<i>Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà</i>	<i>739.397.178</i>	<i>366.433.815</i>
Giá vốn nhượng lại vật tư, nhiên liệu	739.397.178	366.433.815
Tổng cộng	20.776.580.055	19.045.800.886

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	<i>40.769.132</i>	<i>11.953.535</i>
Cơ quan công ty	24.514.482	5.369.713
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	15.744.757	6.536.005
Chi nhánh Hà Nội	509.893	47.817
<i>Lãi hoạt động mua bán cổ phiếu</i>	<i>381.719.440</i>	-
Chênh lệch hoạt động mua bán cổ phiếu	381.719.440	-
<i>Cổ tức đầu tư chứng khoán</i>	<i>240.003.200</i>	-
Cổ tức Công ty cổ phần Sông Đà 2	240.003.200	-
Tổng cộng	662.491.772	11.953.535

30. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	473.588.983	567.125.296
Tổng cộng	473.588.983	567.125.296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009
(tiếp theo)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyên vật liệu trực tiếp	11.679.799.680	5.526.382.314
Nhân công trực tiếp	3.924.322.853	2.668.432.513
Chi phí máy thi công	2.238.475.253	1.219.369.790
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.678.668.934	1.011.767.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.806.777.049	5.652.428.961
Tổng cộng	23.328.043.769	16.078.381.193

VII.

Những thông tin khác

1.

Những sự kiện phát sinh sau ngày 30/06/2009

Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà đã hoàn thành việc phát hành thêm cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư, tăng vốn điều lệ từ 19 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng trong tháng 07 năm 2009 với tổng số cổ phần chào bán là: 600.000 cổ phần phổ thông. Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần; giá giao dịch 14.000 đồng/ cổ phần.

2. Những thông tin khác

2.1 Số dư với các bên liên quan

	30/06/2009 VND	01/01/2009 VND
Các khoản phải thu	1.945.661.541	1.946.182.041
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.945.661.541	1.946.182.041
Các khoản phải trả	5.737.028.768	8.720.789.500
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5.737.028.768	8.720.789.500
Các khoản vay	1.519.198.148	1.519.198.148
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.519.198.148	1.519.198.148

2.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.043.587.399	1.556.022.682
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.900.000	1.000.000
Lãi trên cổ phiếu	2.128.20	1.556.02

2.3

Một số chỉ tiêu tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2009

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73.57	74.52
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26.43	25.48
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56.82	58.73
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43.18	28.59
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.29	1.04
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.42	1.27
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.14	0.04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	17.59	8.01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	13.39	6.53
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.32	3.52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.33	2.87
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	14.67	10.04

2.4

Thông tin so sánh

Số đầu năm là số trên Báo cáo tài chính năm tài chính 2008 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

2.5 **Thông tin khác**

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Kế toán trưởng



Ngô Văn Nghĩa

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2009

Công ty Cổ phần Giao thông Sông Đà

Giám đốc



Hoàng Văn Hoan

Phụ lục số 01a: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	956.977.231	26.131.983.828	6.719.884.497	140.824.950	33.949.670.506
2 Số tăng trong kỳ	-	175.972.727	-	-	175.972.727
- Mua sắm mới	-	175.972.727	-	-	175.972.727
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	956.977.231	26.307.956.555	6.719.884.497	140.824.950	34.125.643.233
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	886.763.231	13.068.159.673	4.476.419.497	73.119.093	18.504.461.494
2 Khấu hao trong kỳ	3.666.000	1.324.724.752	319.083.590	15.891.142	1.663.365.484
Trích trong kỳ	3.666.000	1.324.724.752	319.083.590	15.891.142	1.663.365.484
Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	890.429.231	14.392.884.425	4.795.503.087	89.010.235	20.167.826.978
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	70.214.000	13.063.824.155	2.243.465.000	67.705.857	15.445.209.012
2 Tại ngày cuối kỳ	66.548.000	11.915.072.130	1.924.381.410	51.814.715	13.957.816.255

Phụ lục số 01b: Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Chi phí thành lập XN và thiết kế	Chi phí khoan khảo sát	Chi phí luân chứng kinh tế	Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng	Giá trị lợi thế kinh doanh	Cong
I Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu kỳ	15.734.000	122.015.440	18.303.300	631.590.469	-	787.643.209
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	116.770.964	-	116.770.964
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	116.770.964	-	116.770.964
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	15.734.000	122.015.440	18.303.300	748.361.433	-	904.414.173
II Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số đầu kỳ	15.734.000	122.015.440	18.303.300	204.802.469	-	360.855.209
2 Khấu hao trong kỳ	-	-	-	97.190.182	-	97.190.182
Trích trong kỳ	-	-	-	97.190.182	-	97.190.182
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số cuối kỳ	15.734.000	122.015.440	18.303.300	301.992.651	-	458.045.391
III Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	426.788.000	-	426.788.000
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	446.368.782	-	446.368.782

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ này							
1. Số đầu kỳ	19.000.000.000	600.000.000	1.338.302.180	1.040.346.443	329.375.320	4.803.197.013	27.111.220.956
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.043.587.399	4.043.587.399
- Tăng khác	-	-	-	389.762.946	194.881.473	-	584.644.419
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	60.000.000	-	-	-	4.439.907.365	4.499.907.365
4. Số cuối kỳ	19.000.000.000	540.000.000	1.338.302.180	1.430.109.389	524.256.793	4.406.877.047	27.239.545.409